

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 17-6-2019

“V/v Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trường Sơn
2. Ông Lê Văn Cao

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Giữ, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh: Không tham gia.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 về việc “Xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Thu A, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp C, xã D, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Đ, xã E, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp C, xã D, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Nguyên đơn bà Trương Thị Thu A và bị đơn ông Lê Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt nên vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 5 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị Thu A bày:

Tôi và anh Lê Văn B sống chung với nhau năm 1993, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống chúng tôi có 02 người con là Lê G, sinh năm 1995 và Lê Thị H, sinh năm 1998 đều đã trưởng thành. Lý do xin ly hôn do mâu thuẫn gia đình kéo dài nên không sống chung với nhau được nữa. Nay tôi yêu cầu ly hôn với anh B. Về con chung là Lê G, sinh năm 1995 và Lê Thị H, sinh năm 1998 đều đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Văn B trình bày: Tôi kết hôn với cô Trương Thị Thu A vào năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống chúng tôi có 02 con chung là Lê G, sinh năm 1995 và Lê Thị H, sinh năm 1998. Lý do vợ tôi xin ly hôn tôi cũng đồng ý. Về con chung là Lê G, sinh năm 1995 và Lê Thị H, sinh năm 1998 đều đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà A có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông B. Về con chung là Lê G, sinh năm 1995 và Lê Thị H, sinh năm 1998, đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông B có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có lời khai thể hiện thống nhất với yêu cầu xin ly hôn của bà A, về con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự cũng không thỏa thuận được gì với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không có đương sự nào cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc “Tranh chấp Xin ly hôn”, căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trương Thị Thu A và bị đơn ông Lê Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Thu A và ông Lê Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 cho đến nay mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nay bà A yêu cầu được ly hôn với ông B, nghị nên áp dụng điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10; khoản 1 Điều 9; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết. Do bà A và ông B chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận vợ chồng.

[4] Về con chung: là Lê G, sinh năm 1995 và Lê Thị H, sinh năm 1998, đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà A và ông B đều khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 9; 14; 15; 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử: Không công nhận bà Trương Thị Thu A và ông Lê Văn B là vợ chồng.

- Về con chung: là Lê G, sinh năm 1995 và Lê Thị H, sinh năm 1998, đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trương Thị Thu A và ông Lê Văn B đều khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

* **Về án phí:** Buộc bà Trương Thị Thu A phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được cản trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 002710 ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh nên bà A không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai báo đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADS TPTV;
- UBND nơi thực hiện việc ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Bùi Thị Bích Chi